

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 01/CV-BQL ngày 04/01/2021 của Ban Quản lý Dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện Tây Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 21/TTr-STNMT ngày 11 tháng 01 năm 2021 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương) tại huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (sau đây viết tắt là dự án) do Ban Quản lý Dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện Tây Giang làm Chủ dự án với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các nội dung sau:

1. Xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường

2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát Chủ dự án trong thực hiện nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

3. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (nếu có) của Dự án.

4. Trường hợp Chủ dự án vi phạm các quy định tại quyết định này, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Tây Giang, Chủ tịch UBND huyện Đông Giang, Chủ tịch UBND xã ATiêng; Chủ tịch UBND xã Bhalêê; Chủ tịch UBND xã AVương, Giám đốc Ban Quản lý Dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện Tây Giang, thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng PC05;
- Phòng TN&MT huyện Tây Giang;
- Phòng TN&MT huyện Đông Giang;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Bửu

Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường này đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam.

Số đăng ký: ĐK/ĐTM ngày tháng năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC**

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐƯỜNG TỪ TRUNG TÂM HUYỆN TÂY GIANG ĐI HUYỆN ĐÔNG GIANG (QUA CÁC XÃ ATIÊNG, BHALÊÊ, AVƯƠNG) TẠI HUYỆN TÂY GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Các thông tin về Dự án:

- Tên Dự án: Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương).
- Chủ Dự án: Ban quản lý Dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện Tây Giang.
- Địa chỉ liên hệ: Thôn Agrông, xã ATiêng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thực hiện Dự án: huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Phạm vi dự án: Dự án Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã: Atiêng, Bhalêê, Avương) có tổng chiều dài 11 km. Điểm đầu dự án tại xã A Tiêng, huyện Tây Giang cho đến điểm nối vào đường đất cũ (đường vận hành của thủy điện A Vương 3) thuộc thôn Tà Ghêy, xã A Vương, huyện Đông Giang.

- Quy mô của dự án:
 - + Tổng chiều dài: 11 Km;
 - + Đường giao thông nông thôn (GTNT): Cấp B theo TCVN 10380-2014;
 - + Tốc độ thiết kế: 20 km/h;
 - + Bề rộng nền đường: $B_n = 3,5m$ (mặt đường) + $2 \times 0,75m$ (lề đường) = 5m;
 - + Kết cấu mặt đường: cấp cao A1, bằng bê tông xi măng;
 - + Tải trọng thiết kế: Tính áo đường: trục xe 10 tấn; tính cống: H30-XB80; Tính cầu: HL93;
 - + Tần suất thiết kế: Đường và cầu nhỏ là 4%.

1.3. Các hạng mục chính của Dự án:

- Xây dựng tuyến đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng dài 11km, rộng 5,0m từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang.
- Quy mô giao cắt: Các điểm không chế được thiết kế giao cùng mức tự điều chỉnh gồm các điểm đầu tuyến nối vào Km4+00 của đường Atiêng-xã Dang, các điểm giữa tuyến Km1+603 giao với đường đi Apát 1, điểm giữa tuyến Km6+500

qua trung tâm làng Apát xã Bhallê, và điểm cuối tuyến nối vào đường đất sẵn có là đường vận hành thủy điện Avương thượng hiện tại.

- Các điểm khống chế:

+ Các điểm giữa Km1+603, phải phù hợp và thuận lợi với hướng đường đi Apát 1 bằng nút giao tách được vượt nối từ tuyến chính.

+ Đoạn giữa Km6+550 đến Km6+850 tuyến đi qua giữa làng Tà Ghê 2 (thôn mới), thiết kế cao trình đường đở phải phù hợp với cao trình nhà dân hai bên nhằm thuận lợi cho giao thôn của làng bản.

+ Km8+150, vượt nối phù hợp và thuận lợi với hướng đường đi Apát 1 bằng nút giao tách được vượt nối từ tuyến chính.

+ Km10+360, vượt nối phù hợp và thuận lợi với hướng đường vào của thôn Tà Ghê 1 bằng nút giao tách.

+ Km10+580, vượt nối phù hợp và thuận lợi với hướng đường ra của thôn Tà Ghê 1 bằng nút giao nhập.

+ Điểm cuối tuyến GĐ1, vượt nối vào đường đất cũ tại Km11+050 trên đoạn thẳng.

- Phương án tuyến: Phương án tuyến được nghiên cứu trên cơ sở bám theo đường mòn đất cũ (Km0+00 – Km1+603 và Km6+800 đến Km11+050) qua gần các trung tâm thôn, xã, gần các làng bản và gần các đường đất hiện có để giảm chi phí đầu tư. Đồng thời phù hợp với quy hoạch chung của các khu trung tâm cụm xã, thôn làng bản, khu dân cư, khu sản xuấtvà phải thoả mãn theo tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường. Hướng tuyến đi bám theo sườn đồi để giảm độ dốc dọc và khối lượng đào đắp ít nhất.

- Bình diện tuyến: Bình diện phương án tuyến được thiết kế trên cơ sở bám theo những đường mòn đất hiện có, cắt đồi tại một số vị trí cần thiết, và mở rộng lại các bán kính đường cong nằm không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến. Dựa vào địa hình thực tế để thiết kế tuyến đạt yêu cầu kỹ thuật và có khối lượng xây dựng thấp.

- Trắc dọc tuyến: Thiết kế trắc dọc dựa trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật như đảm bảo dốc dọc tối đa, chiều dài dốc dọc, đường cong đứng, triệt giảm dốc dọc tại các vị trí có đường cong có bán kính nhỏ, cao độ khống chế tại các vị trí cầu cống... đồng thời giảm tối đa khối lượng xây dựng, tránh phải xây dựng những công trình phức tạp.

- Mặt cắt ngang tuyến:

+ Tổng bề rộng nền đường: $B_{\text{nền}} = 5,0 \text{ m}$;

+ Bề rộng lề đường : $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,750\text{m}$;

+ Bề rộng mặt đường : $B_{\text{mặt}} = 2 \times 1,75\text{m} = 5,50\text{m}$.

- Thiết kế mặt đường:

- + Bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 24 cm;
- + Lót giấy dầu 1 lớp;
- + Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax 37.5mm), dày 18cm;
- + Đất đắp nền đường $K > 0,98$, dày 30cm (đối với nền đắp). Nền đào lu đạt độ chặt $K > 0,98$.

- Thoát nước dọc tuyến (rãnh dọc):

- + Đối với nền đào đất: Các đoạn có độ dốc dọc $< 4\%$, thiết kế rãnh dọc đào trần hình thang có kích thước (0,4x0,4x1,2)m. Các đoạn có độ dốc dọc $> 4\%$, thiết kế rãnh dọc hình thang có kích thước (0,4x0,4x1,2)m và được gia cố bằng bê tông M150 dày 15cm, phạm vi gia cố đến sát mép lề và dẫn vào hố thu nước.

- + Đối với nền đào là đá: Rãnh dọc được thiết kế hình tam giác có kích thước sâu 0,4m rộng 1,2m, mái taluy phía mặt đường là 1:1 phía taluy dương là 1:1. Lòng rãnh đối với nền đá cấp 4 và dốc $\geq 4\%$ được gia cố bằng bê tông M150 dày 15cm, đối với nền đá cấp 2-3 được trát vữa xi măng M100 tạo phẳng dày trung bình 5cm.

- Thoát nước ngang:

Toàn tuyến Km0+00 – Km11+00 có tổng cộng 53 cống. Trong đó 41 cống tròn các loại với nhiều khẩu độ: 1x1,00, 2x1,00, 1x1,50, 2x1,50; 3x1,50, 05 cống hộp 1 cửa (3x3)m, 03 cống hộp 2 cửa (3x3)m, 02 cống hộp 02 cửa (4x4)m, 01 cống hộp 3 cửa (4x4)m, 01 cống hộp 4 cửa (4x4)m.

- Các công trình khác:

- + Tường chắn.

- + Gia cố mái taluy.

- An toàn và tổ chức giao thông:

- + Trên tuyến thiết kế sẽ đặt các loại biển báo có trong bảng tổng hợp chi tiết.

- + Cắm cọc tiêu.

- + Đặt cột Km theo chiều dọc đường với khoảng cách chẵn 1.000m phù hợp với lý trình trên tuyến.

- Các công trình phụ trợ:

- + Giải phóng mặt bằng.

- + Rà phá bom mìn.

- + San nền.

- + Cấp điện.

- + Cấp nước.

- + Đường phục vụ thi công.

+ Bãi tập kết nguyên vật liệu.

+ Bãi nghiền đá.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải: Giai đoạn thi công xây dựng, nhà thầu thuê nhà vệ sinh lưu động để bố trí tại khu vực lán trại, Ban chỉ huy công trường dọc tuyến dự án. Dự kiến sẽ bố trí 05 nhà vệ sinh lưu động tại những vị trí phát sinh này.

+ Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: Bố trí các thùng chứa rác và 01 kho lưu giữ CTR thông thường tại khu lán trại để lưu chứa CTR sinh hoạt và phế liệu xây dựng. Diện tích kho khoảng 9m². Bố trí các thùng chuyên dụng và 01 kho lưu giữ CTNH, tại khu bảo trì, sửa chữa máy móc để lưu chứa CTNH. Diện tích kho khoảng 9m².

+ Bãi thải: Khối lượng đất, đá dư thừa từ dự án được vận chuyển đổ về bãi thải. Dự kiến có 03 bãi thải phục vụ cho dự án, có sự thỏa thuận của chính quyền địa phương. Tổng trữ lượng của 03 bãi chứa khoảng 148.000 m³. Như vậy đảm bảo khả năng chứa đất, đá thừa của dự án (đất đá thừa khoảng 144.455 m³).

2. 2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Đối với môi trường không khí: Bụi, khí thải, tiếng ồn.

- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn.

- Đối với chất thải: chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật của Dự án.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng và phá dỡ các công trình xây dựng.

- Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình phá đá bằng nổ mìn.

- Bụi phát sinh từ quá trình đào đắp, san ủi nền đường.

- Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và đất thừa.

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện, máy móc thi công.

2.3. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải phát sinh từ quá trình thi công xây dựng bao gồm: nước rỉ từ quá trình trộn bê tông, nước rửa dụng cụ thi công sau mỗi ngày làm việc, nước rửa xe vận chuyển. Nước thải xây dựng có thành phần ô nhiễm không phức tạp, chủ yếu là các chất có thể lắng được như đất cát, cặn lơ lửng, vụn bê tông,... và

có tính kiểm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các quá trình sinh hoạt hằng ngày của công nhân tại công trường như: tắm giặt, vệ sinh cá nhân, rửa chân tay khoảng 4,5 m³/ng.đ. Thành phần của nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD5, COD), các chất dinh dưỡng (Nito, Photpho) và các vi sinh vật gây bệnh.

- Nước mưa chảy tràn: Lưu lượng thoát nước mưa của tuyến đoạn dự án thực hiện trong 01 ngày: 0,0028 m³/s. Trong quá trình chảy tràn, nước mưa sẽ cuốn trôi các tạp chất trên mặt bằng như đất, cát, rác thải,... làm nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa sẽ tăng cao trong giai đoạn thi công.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn:

2.4.1. Chất thải rắn xây dựng

- Đất đào: Dự tính khoảng 43.046 m³ (Dự tính tổng lượng đất đào của toàn dự án là 433.573 m³, trong đó tận dụng để đắp lại cho công trình là 390.527 m³, còn lại lượng thải ra là 43.046 m³).

- Đá dư thừa: Dự tính khoảng 101.409,82 m³ (dự tính tổng lượng đá của dự án là 109.539 m³, tận dụng 8129,18m³, khối lượng thừa ra là 101.409,82 m³).

- Các chất thải từ hoạt động xây dựng như bao bì, gỗ cốp pha thải, sắt thép, ống nhựa, vải địa kỹ thuật, giấy dầu, bao tải tấm nhựa đường thừa...Ước khoảng 40 kg/ngày.

Các CTR phát sinh trong quá trình xây dựng là các chất tro với môi trường, phần lớn chủ yếu là các phế thải xây dựng đều có thể tái sử dụng hoặc bán phế liệu để tái chế nên lượng thải ra môi trường không lớn, tác động không đáng kể.

2.4.2. Rác thải sinh hoạt:

Bao gồm các chất thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân tại công trường như các loại bao bì ni lông, giấy vụn, chai lọ, vỏ đồ hộp, thực phẩm thừa, đồ nhựa,... CTR sinh hoạt phát sinh chủ yếu tại khu lán trại của công nhân.

Khối lượng CTR sinh hoạt của công nhân tại công trường ước tính (công nhân không lưu trú tại công trường): 0,8 kg/người/ngày × 100 người × 8/16= 40 kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng có khối lượng không nhiều thành phần đơn giản, trừ các chất thải hữu cơ thì hầu hết đều có thể tái sử dụng hoặc bán phế liệu nên lượng thải ra môi trường không nhiều và mức độ tác động là không đáng kể.

2.4.3. Chất thải nguy hại:

- CTNH dạng rắn: chủ yếu can chứa dầu phụ, bao bì chứa mỡ bôi trơn, giẻ lau dính dầu mỡ, phụ tùng hư hỏng dính dầu mỡ... phát sinh từ quá trình bảo trì máy móc thiết bị.

- CTNH dạng lỏng: dầu mỡ thải phát sinh khi thay nhớt động cơ máy. Lượng phát thải ước tính khoảng 75 lít/lần/4 - 6 tháng (15 lít/thiết bị x 05 máy bảo trì/lần).

3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Đối với nước thải xây dựng:

+ Sử dụng lượng nước cấp cho xây dựng một cách có hiệu quả, hạn chế tối đa lượng nước thải phát sinh.

+ Đào hồ lắng có kích thước LxBxH = 1,5x1,5x01 m tại vị trí tập kết thiết bị, vật tư thi công để thu gom, lắng cặn nước thải rửa dụng cụ.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Thuê nhà vệ sinh di động bố trí tại công trường thi công, cụ thể là bố trí tại Ban chỉ huy công trường và khu vực lán trại của công nhân. Số lượng nhà vệ sinh gồm 05 cái, bố trí 02 cái tại điểm đầu tuyến dự án, 02 cái tại điểm cuối dự án và 01 cái tại điểm giữa dự án. Ngoài ra ưu tiên tuyển dụng công nhân tại địa phương, có điều kiện tự túc ăn ở, tránh lượng lao động lưu trú qua đêm nhằm giảm lượng nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi và khí thải:

- Phân bố luồng xe tải ra vào công trường chuyên chở nguyên vật liệu phù hợp, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực.

- Thường xuyên vệ sinh đường nội bộ, tránh rơi vãi nguyên liệu trên đường vận chuyển nguyên vật liệu.

- Thường xuyên tưới nước khu vực xe chở vật liệu lưu thông. rửa bánh xe trước và sau khi vào công trường.

- Các xe tải vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng... được đóng kín thùng xe, có phủ bạt để hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

- Phun nước làm ẩm vật liệu (cát, sỏi) trước khi định lượng để hạn chế phát sinh bụi.

- Phun nước sơ bộ trên bề mặt các lỗ khoan và phạm vi vùng nổ để hạn chế lượng bụi phát tán trong quá trình khoan, nổ mìn.

- Tại bãi nghiền đá, khi thực hiện nghiền sẽ phun nước giảm bụi tại máy nghiền đá.

- Không lưu trữ bột đá đã nghiền trong thời gian lâu tại bãi chứa.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân như: áo quần bảo hộ, khẩu trang chống bụi... cho công nhân trực tiếp làm việc tại khu vực trộn bê tông.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn (CTR):

+ Chất thải rắn xây dựng:

- Tận dụng đất đào để san lấp tại dự án.

- Đất đá dư thừa: Vận chuyển toàn bộ lượng đất và đá dư thừa từ quá trình đào đến các bãi thải trong ngày, không để tồn đọng tại công trường.

- Bố trí 03 bãi thải tại dọc tuyến dự án với tổng diện tích 37.000 m², sức chứa khoảng 148.000 m³ đủ để chứa toàn bộ lượng đất, đá thải của dự án.

- Sắt thép vụn, bao bì xi măng: được thu gom để bán phế liệu.

- Gỗ cốp pha: được tái sử dụng, phần thải ra được sử dụng làm chất đốt.

- Những chất thải còn lại không tận dụng được: vận chuyển về đổ thải tại các bãi chứa đất đá thải.

+ Chất thải rắn sinh hoạt:

- Bố trí các giỏ, thùng đựng rác tại các vị trí phát sinh CTR như khu lán trại công nhân, nhà điều hành công trình.

- Tổ chức thu gom, phân loại chất thải tại nguồn để có biện pháp xử lý thích hợp đối với từng loại chất thải.

+ Chất thải nguy hại:

- Bố trí khu chứa CTNH đặt tại khu vực chứa nhiên liệu, lưu giữ tạm thời CTNH. Khu chứa được thiết kế có mái che, tường bao xung quanh, cửa ra vào, nền cao hơn khu vực xung quanh và được lán xi măng. Diện tích khu chứa CTNH khoảng 09 m².

- Bố trí công nhân bảo trì máy móc thu gom toàn bộ các chất thải này sau mỗi lần sửa chữa, bảo trì.

4. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án như sau:

TT	Hạng mục	Số lượng
1	Nhà vệ sinh di động	04 cái
2	Thùng chứa rác thải sinh hoạt	06 cái (đặt tại khu lán trại)
3	Kho chứa và các dụng cụ chứa CTNH	02 cái (9 m ²)
4	Bồn lắng nước rửa máy trộn bê tông	02 bồn (0,3 m ³)
	Hố lắng nước rửa bánh xe	02 hố (04 m ³)
5	Biển báo, rào chắn, dây báo hiệu tại công trường thi công đường và cống	-
6	Bãi thải đất thừa, đá từ quá trình đào nền	-

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

a) Giám sát CTR, CTNH:

- Giám sát khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.

- Giám sát CTR dọc tuyến dự án, tần suất giám sát thường xuyên, so sánh, đánh giá theo báo cáo ĐTM.

- Giám sát CTNH tại vị trí bảo trì máy móc, thiết bị và vị trí đúc công, tần suất giám sát thường xuyên, so sánh đánh giá dựa theo QCVN 07:2009/BTNMT; TCVN 6707-2000.

b) Giám sát môi trường không khí xung quanh:

- Giám sát tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO_x tại các vị trí đang thi công, tại vị trí bãi thải số 01, tần suất 03 tháng 01 lần, so sánh đánh giá dựa trên QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT.

c) Giám sát môi trường nước mặt:

- Giám sát pH, DO, TSS, COD, BOD₅, tổng dầu mỡ, Coliform. Tại các vị trí thi công nằm gần sông A Vương, tần suất 06 tháng 01 lần, so sánh đánh giá dựa trên QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).

6. Trách nhiệm của Chủ dự án:

6.1. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động Dự án.

6.2. Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.3. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trong dự án đều không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

6.4. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tây Giang để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6.5. Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ 02 lần/năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường tại khu dự án lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam để theo dõi, giám sát và thực hiện đầy đủ Chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Số liệu giám sát phải được cập nhật đầy đủ và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường của khu vực.

6.6. Trong quá trình triển khai dự án, Chủ dự án có những thay đổi quy định tại Khoản 2, Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường thuộc các trường hợp được quy định cụ thể tại Điểm 4 Khoản 7 Điều 1 tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ phải có văn bản báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

7. Các điều kiện liên quan kèm theo:

7.1. Về khai thác tận dụng gỗ, sau khi có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với chủ rừng lập Hồ sơ khai thác tận dụng gỗ theo đúng Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Chủ đầu tư không được tác động vào rừng khi rừng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép. Đồng thời, thực hiện theo đúng Công văn số 2355/SNN&PTNT-CCKL ngày 03/11/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam.

7.2. Về phương án nỗ lực đề nghị chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

7.3. Thiết kế cơ sở và các công trình bảo vệ môi trường trong thiết kế cơ sở của Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

7.4. Chủ dự án chịu trách nhiệm về công tác an toàn về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai, xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh, các quy định pháp luật hiện hành của nhà nước.

7.5. Xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

7.6. Đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

7.7. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường, đảm bảo các cam kết như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.



Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ TRUNG TÂM HUYỆN TÂY GIANG ĐI HUYỆN ĐÔNG GIANG (QUA CÁC XÃ ATIÊNG, BHALÊÊ, AVƯƠNG) TẠI HUYỆN TÂY GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Các thông tin về Dự án:

- Tên Dự án: Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương).
- Chủ Dự án: Ban quản lý Dự án - Quỹ đất - Đô thị huyện Tây Giang.
- Địa chỉ liên hệ: Thôn Agrông, xã ATiêng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thực hiện Dự án: huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Phạm vi dự án: Dự án Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã: Atiêng, Bhalêê, Avương) có tổng chiều dài 11 km. Điểm đầu dự án tại xã A Tiêng, huyện Tây Giang cho đến điểm nối vào đường đất cũ (đường vận hành của thủy điện A Vương 3) thuộc thôn Tà Ghêy, xã A Vương, huyện Đông Giang.

- Quy mô của dự án:
 - + Tổng chiều dài: 11 Km;
 - + Đường giao thông nông thôn (GTNT): Cấp B theo TCVN 10380-2014;
 - + Tốc độ thiết kế: 20 km/h;
 - + Bề rộng nền đường: $B_n = 3,5m$ (mặt đường) + $2 \times 0,75m$ (lề đường) = 5m;
 - + Kết cấu mặt đường: cấp cao A1, bằng bê tông xi măng;
 - + Tải trọng thiết kế: Tính áo đường: trục xe 10 tấn; tính công: H30-XB80; Tính cầu: HL93;
 - + Tần suất thiết kế: Đường và cầu nhỏ là 4%.

1.3. Các hạng mục chính của Dự án:

- Xây dựng tuyến đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng dài 11km, rộng 5,0m từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang.
- Quy mô giao cắt: Các điểm không chế được thiết kế giao cùng mức tự điều chỉnh gồm các điểm đầu tuyến nối vào Km4+00 của đường Atiêng-xã Dang, các điểm giữa tuyến Km1+603 giao với đường đi Apát 1, điểm giữa tuyến Km6+500

qua trung tâm làng Apát xã Bhallê, và điểm cuối tuyến nối vào đường đất sẵn có là đường vận hành thủy điện Avrong thượng hiện tại.

- Các điểm khống chế:

+ Các điểm giữa Km1+603, phải phù hợp và thuận lợi với hướng đường đi Apát 1 bằng nút giao tách được vượt nối từ tuyến chính.

+ Đoạn giữa Km6+550 đến Km6+850 tuyến đi qua giữa làng Tà Ghêy 2 (thôn mới), thiết kế cao trình đường đỡ phải phù hợp với cao trình nhà dân hai bên nhằm thuận lợi cho giao thôn của làng bản.

+ Km8+150, vượt nối phù hợp và thuận lợi với hướng đường đi Apát 1 bằng nút giao tách được vượt nối từ tuyến chính.

+ Km10+360, vượt nối phù hợp và thuận lợi với hướng đường vào của thôn Tà Ghêy 1 bằng nút giao tách.

+ Km10+580, vượt nối phù hợp và thuận lợi với hướng đường ra của thôn Tà Ghêy 1 bằng nút giao nhập.

+ Điểm cuối tuyến GD1, vượt nối vào đường đất cũ tại Km11+050 trên đoạn thẳng.

- Phương án tuyến: Phương án tuyến được nghiên cứu trên cơ sở bám theo đường mòn đất cũ (Km0+00 – Km1+603 và Km6+800 đến Km11+050) qua gần các trung tâm thôn, xã, gần các làng bản và gần các đường đất hiện có để giảm chi phí đầu tư. Đồng thời phù hợp với quy hoạch chung của các khu trung tâm cụm xã, thôn làng bản, khu dân cư, khu sản xuấtvà phải thoả mãn theo tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường. Hướng tuyến đi bám theo sườn đồi để giảm độ dốc dọc và khối lượng đào đắp ít nhất.

- Bình diện tuyến: Bình diện phương án tuyến được thiết kế trên cơ sở bám theo những đường mòn đất hiện có, cắt đồi tại một số vị trí cần thiết, và mở rộng lại các bán kính đường cong nằm không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến. Dựa vào địa hình thực tế để thiết kế tuyến đạt yêu cầu kỹ thuật và có khối lượng xây dựng thấp.

- Trắc dọc tuyến: Thiết kế trắc dọc dựa trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật như đảm bảo dốc dọc tối đa, chiều dài dốc dọc, đường cong đứng, triệt giảm dốc dọc tại các vị trí có đường cong có bán kính nhỏ, cao độ khống chế tại các vị trí cầu cống... đồng thời giảm tối đa khối lượng xây dựng, tránh phải xây dựng những công trình phức tạp.

- Mặt cắt ngang tuyến:

+ Tổng bề rộng nền đường: $B_{\text{nền}} = 5,0 \text{ m}$;

+ Bề rộng lề đường : $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,750\text{m}$;

+ Bề rộng mặt đường : $B_{\text{mặt}} = 2 \times 1,75\text{m} = 5,50\text{m}$.

- Thiết kế mặt đường:

- + Bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 24 cm;
- + Lót giấy dầu 1 lớp;
- + Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax 37.5mm), dày 18cm;
- + Đất đắp nền đường $K > 0,98$, dày 30cm (đối với nền đắp). Nền đào lu đạt độ chặt $K > 0,98$.

- Thoát nước dọc tuyến (rãnh dọc):

+ Đối với nền đào đất: Các đoạn có độ dốc dọc $< 4\%$, thiết kế rãnh dọc đào trần hình thang có kích thước (0,4x0,4x1,2)m. Các đoạn có độ dốc dọc $> 4\%$, thiết kế rãnh dọc hình thang có kích thước (0,4x0,4x1,2)m và được gia cố bằng bê tông M150 dày 15cm, phạm vi gia cố đến sát mép lề và dẫn vào hố thu nước.

+ Đối với nền đào là đá: Rãnh dọc được thiết kế hình tam giác có kích thước sâu 0,4m rộng 1,2m, mái taluy phía mặt đường là 1:1 phía taluy dương là 1:1. Lòng rãnh đối với nền đá cấp 4 và dốc $\geq 4\%$ được gia cố bằng bê tông M150 dày 15cm, đối với nền đá cấp 2-3 được trát vữa xi măng M100 tạo phẳng dày trung bình 5cm.

- Thoát nước ngang:

Toàn tuyến Km0+00 – Km11+00 có tổng cộng 53 cống. Trong đó 41 cống tròn các loại với nhiều khẩu độ: 1x100, 2x100, 1x150, 2x150; 3x150, 05 cống hộp 1 cửa (3x3)m, 03 cống hộp 2 cửa (3x3)m, 02 cống hộp 02 cửa (4x4)m, 01 cống hộp 3 cửa (4x4)m, 01 cống hộp 4 cửa (4x4)m.

- Các công trình khác:

+ Tường chắn.

+ Gia cố mái taluy.

- An toàn và tổ chức giao thông:

+ Trên tuyến thiết kế sẽ đặt các loại biển báo có trong bảng tổng hợp chi tiết.

+ Cắm cọc tiêu.

+ Đặt cột Km theo chiều dọc đường với khoảng cách chẵn 1.000m phù hợp với lý trình trên tuyến.

- Các công trình phụ trợ:

+ Giải phóng mặt bằng.

+ Rà phá bom mìn.

+ San nền.

+ Cấp điện.

+ Cấp nước.

+ Đường phục vụ thi công.

+ Bãi tập kết nguyên vật liệu.

+ Bãi nghiền đá.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải: Giai đoạn thi công xây dựng, nhà thầu thuê nhà vệ sinh lưu động để bố trí tại khu vực lán trại, Ban chỉ huy công trường dọc tuyến dự án. Dự kiến sẽ bố trí 05 nhà vệ sinh lưu động tại những vị trí phát sinh này.

+ Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: Bố trí các thùng chứa rác và 01 kho lưu giữ CTR thông thường tại khu lán trại để lưu chứa CTR sinh hoạt và phế liệu xây dựng. Diện tích kho khoảng 9m². Bố trí các thùng chuyên dụng và 01 kho lưu giữ CTNH, tại khu bảo trì, sửa chữa máy móc để lưu chứa CTNH. Diện tích kho khoảng 9m².

+ Bãi thải: Khối lượng đất, đá dư thừa từ dự án được vận chuyển đổ về bãi thải. Dự kiến có 03 bãi thải phục vụ cho dự án, có sự thỏa thuận của chính quyền địa phương. Tổng trữ lượng của 03 bãi chứa khoảng 148.000 m³. Như vậy đảm bảo khả năng chứa đất, đá thừa của dự án (đất đá thừa khoảng 144.455 m³).

2. 2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Đối với môi trường không khí: Bụi, khí thải, tiếng ồn.

- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn.

- Đối với chất thải: chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật của Dự án.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng và phá dỡ các công trình xây dựng.

- Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình phá đá bằng nổ mìn.

- Bụi phát sinh từ quá trình đào đắp, san ủi nền đường.

- Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và đất thừa.

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện, máy móc thi công.

2.3. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải phát sinh từ quá trình thi công xây dựng bao gồm: nước rỉ từ quá trình trộn bê tông, nước rửa dụng cụ thi công sau mỗi ngày làm việc, nước rửa xe vận chuyển. Nước thải xây dựng có thành phần ô nhiễm không phức tạp, chủ yếu là các chất có thể lắng được như đất cát, cặn lơ lửng, vụn bê tông,... và

có tính kiềm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các quá trình sinh hoạt hằng ngày của công nhân tại công trường như: tắm giặt, vệ sinh cá nhân, rửa chân tay khoảng 4,5 m³/ng.đ. Thành phần của nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (Nitơ, Photpho) và các vi sinh vật gây bệnh.

- Nước mưa chảy tràn: Lưu lượng thoát nước mưa của tuyến đoạn dự án thực hiện trong 01 ngày: 0,0028 m³/s. Trong quá trình chảy tràn, nước mưa sẽ cuốn trôi các tạp chất trên mặt bằng như đất, cát, rác thải,... làm nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa sẽ tăng cao trong giai đoạn thi công.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn:

2.4.1. Chất thải rắn xây dựng

- Đất đào: Dự tính khoảng 43.046 m³ (Dự tính tổng lượng đất đào của toàn dự án là 433.573 m³, trong đó tận dụng để đắp lại cho công trình là 390.527 m³, còn lại lượng thải ra là 43.046 m³).

- Đá dư thừa: Dự tính khoảng 101.409,82 m³ (dự tính tổng lượng đá của dự án là 109.539 m³, tận dụng 8129,18m³, khối lượng thừa ra là 101.409,82 m³).

- Các chất thải từ hoạt động xây dựng như bao bì, gỗ cốp pha thải, sắt thép, ống nhựa, vải địa kỹ thuật, giấy dầu, bao tải tấm nhựa đường thừa...Ước khoảng 40 kg/ngày.

Các CTR phát sinh trong quá trình xây dựng là các chất tro với môi trường, phần lớn chủ yếu là các phế thải xây dựng đều có thể tái sử dụng hoặc bán phế liệu để tái chế nên lượng thải ra môi trường không lớn, tác động không đáng kể.

2.4.2. Rác thải sinh hoạt:

Bao gồm các chất thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân tại công trường như các loại bao bì ni lông, giấy vụn, chai lọ, vỏ đồ hộp, thực phẩm thừa, đồ nhựa,... CTR sinh hoạt phát sinh chủ yếu tại khu lán trại của công nhân.

Khối lượng CTR sinh hoạt của công nhân tại công trường ước tính (công nhân không lưu trú tại công trường): 0,8 kg/người/ngày × 100 người × 8/16= 40 kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng có khối lượng không nhiều thành phần đơn giản, trừ các chất thải hữu cơ thì hầu hết đều có thể tái sử dụng hoặc bán phế liệu nên lượng thải ra môi trường không nhiều và mức độ tác động là không đáng kể.

2.4.3. Chất thải nguy hại:

- CTNH dạng rắn: chủ yếu can chứa dầu phụ, bao bì chứa mỡ bôi trơn, giẻ lau dính dầu mỡ, phụ tùng hư hỏng dính dầu mỡ... phát sinh từ quá trình bảo trì máy móc thiết bị.

- CTNH dạng lỏng: dầu mỡ thải phát sinh khi thay nhớt động cơ máy. Lượng phát thải ước tính khoảng 75 lít/lần/4 - 6 tháng (15 lít/thiết bị x 05 máy bảo trì/lần).

3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Đối với nước thải xây dựng:

+ Sử dụng lượng nước cấp cho xây dựng một cách có hiệu quả, hạn chế tối đa lượng nước thải phát sinh.

+ Đào hố lắng có kích thước $L \times B \times H = 1,5 \times 1,5 \times 01$ m tại vị trí tập kết thiết bị, vật tư thi công để thu gom, lắng cặn nước thải rửa dụng cụ.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Thuê nhà vệ sinh di động bố trí tại công trường thi công, cụ thể là bố trí tại Ban chỉ huy công trường và khu vực lán trại của công nhân. Số lượng nhà vệ sinh gồm 05 cái, bố trí 02 cái tại điểm đầu tuyến dự án, 02 cái tại điểm cuối dự án và 01 cái tại điểm giữa dự án. Ngoài ra ưu tiên tuyển dụng công nhân tại địa phương, có điều kiện tự túc ăn ở, tránh lượng lao động lưu trú qua đêm nhằm giảm lượng nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi và khí thải:

- Phân bố luồng xe tải ra vào công trường chuyên chở nguyên vật liệu phù hợp, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực.

- Thường xuyên vệ sinh đường nội bộ, tránh rơi vãi nguyên liệu trên đường vận chuyển nguyên vật liệu.

- Thường xuyên tưới nước khu vực xe chở vật liệu lưu thông. rửa bánh xe trước và sau khi vào công trường.

- Các xe tải vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng... được đóng kín thùng xe, có phủ bạt để hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

- Phun nước làm ẩm vật liệu (cát, sỏi) trước khi định lượng để hạn chế phát sinh bụi.

- Phun nước sơ bộ trên bề mặt các lỗ khoan và phạm vi vùng nổ để hạn chế lượng bụi phát tán trong quá trình khoan, nổ mìn.

- Tại bãi nghiền đá, khi thực hiện nghiền sẽ phun nước giảm bụi tại máy nghiền đá.

- Không lưu trữ bột đá đã nghiền trong thời gian lâu tại bãi chứa.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân như: áo quần bảo hộ, khẩu trang chống bụi... cho công nhân trực tiếp làm việc tại khu vực trộn bê tông.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn (CTR):

+ Chất thải rắn xây dựng:

- Tận dụng đất đào để san đắp tại dự án.

- Đất đá dư thừa: Vận chuyển toàn bộ lượng đất và đá dư thừa từ quá trình đào đến các bãi thải trong ngày, không để tồn đọng tại công trường.
- Bố trí 03 bãi thải tại dọc tuyến dự án với tổng diện tích 37.000 m², sức chứa khoảng 148.000 m³ đủ để chứa toàn bộ lượng đất, đá thải của dự án.
- Sắt thép vụn, bao bì xi măng: được thu gom để bán phế liệu.
- Gỗ cốp pha: được tái sử dụng, phần thải ra được sử dụng làm chất đốt.
- Những chất thải còn lại không tận dụng được: vận chuyển về đồ thải tại các bãi chứa đất đá thải.
- + Chất thải rắn sinh hoạt:
 - Bố trí các giỏ, thùng đựng rác tại các vị trí phát sinh CTR như khu lán trại công nhân, nhà điều hành công trình.
 - Tổ chức thu gom, phân loại chất thải tại nguồn để có biện pháp xử lý thích hợp đối với từng loại chất thải.
- + Chất thải nguy hại:
 - Bố trí khu chứa CTNH đặt tại khu vực chứa nhiên liệu, lưu giữ tạm thời CTNH. Khu chứa được thiết kế có mái che, tường bao xung quanh, cửa ra vào, nền cao hơn khu vực xung quanh và được lán xi măng. Diện tích khu chứa CTNH khoảng 09 m².
 - Bố trí công nhân bảo trì máy móc thu gom toàn bộ các chất thải này sau mỗi lần sửa chữa, bảo trì.

4. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án như sau:

TT	Hạng mục	Số lượng
1	Nhà vệ sinh di động	04 cái
2	Thùng chứa rác thải sinh hoạt	06 cái (đặt tại khu lán trại)
3	Kho chứa và các dụng cụ chứa CTNH	02 cái (9 m ²)
4	Bồn lắng nước rửa máy trộn bê tông	02 bồn (0,3 m ³)
	Hố lắng nước rửa bánh xe	02 hố (04 m ³)
5	Biển báo, rào chắn, dây báo hiệu tại công trường thi công đường và cống	-
6	Bãi thải đất thừa, đá từ quá trình đào nền	-

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

a) Giám sát CTR, CTNH:

- Giám sát khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.

- Giám sát CTR dọc tuyến dự án, tần suất giám sát thường xuyên, so sánh, đánh giá theo báo cáo ĐTM.

- Giám sát CTNH tại vị trí bảo trì máy móc, thiết bị và vị trí đúc công, tần suất giám sát thường xuyên, so sánh đánh giá dựa theo QCVN 07:2009/BTNMT; TCVN 6707-2000.

b) Giám sát môi trường không khí xung quanh:

- Giám sát tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO_x tại các vị trí đang thi công, tại vị trí bãi thải số 01, tần suất 03 tháng 01 lần, so sánh đánh giá dựa trên QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT.

c) Giám sát môi trường nước mặt:

- Giám sát pH, DO, TSS, COD, BOD₅, tổng dầu mỡ, Coliform. Tại các vị trí thi công nằm gần sông A Vương, tần suất 06 tháng 01 lần, so sánh đánh giá dựa trên QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).

6. Trách nhiệm của Chủ dự án:

6.1. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động Dự án.

6.2. Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.3. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trong dự án đều không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

6.4. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tây Giang để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6.5. Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ 02 lần/năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường tại khu dự án lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam để theo dõi, giám sát và thực hiện đầy đủ Chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Số liệu giám sát phải được cập nhật đầy đủ và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường của khu vực.

6.6. Trong quá trình triển khai dự án, Chủ dự án có những thay đổi quy định tại Khoản 2, Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường thuộc các trường hợp được quy định cụ thể tại Điểm 4 Khoản 7 Điều 1 tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ phải có văn bản báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

7. Các điều kiện liên quan kèm theo:

7.1. Về khai thác tận dụng gỗ, sau khi có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với chủ rừng lập Hồ sơ khai thác tận dụng gỗ theo đúng Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Chủ đầu tư không được tác động vào rừng khi rừng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép. Đồng thời, thực hiện theo đúng Công văn số 2355/SNN&PTNT-CCKL ngày 03/11/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam.

7.2. Về phương án nổ mìn đề nghị chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

7.3. Thiết kế cơ sở và các công trình bảo vệ môi trường trong thiết kế cơ sở của Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

7.4. Chủ dự án chịu trách nhiệm về công tác an toàn về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai, xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh, các quy định pháp luật hiện hành của nhà nước.

7.5. Xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

7.6. Đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

7.7. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường, đảm bảo các cam kết như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.